

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 -12 -2022.

“Vv Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy,

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Trọng Văn và ông Nguyễn Quang Miên;

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 196/2022/TLST-HNGĐ ngày 05-10-2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST - HNGĐ ngày 14-12-2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lương Thị N, sinh năm 1997

ĐKKH: thôn T, xã H, huyện C, tỉnh D.

Cư trú: thôn T, xã P, huyện C, tỉnh D.

Bị đơn: anh Trần Xuân B, sinh năm 1993

ĐKKH và cư trú: thôn T, xã H, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

-. Bà Lê Thị P, sinh năm 1974; trú tại: thôn T xã H, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

-. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; trú tại: thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt chị N, bà H; vắng mặt anh B, bà P.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, lời khai nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày: chị và anh Trần Xuân B, tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết

hôn tại UBND xã H, huyện Cẩm Giàng vào ngày 20-9-2017. Sau khi cưới vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian 2-3 năm, sau đó anh B không chịu làm ăn chơi bời và cá độ bóng đá, nợ nần nhiều dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mỗi khi cãi nhau anh B hay chửi bới xúc phạm chị. Anh B không tôn trọng chị, không thương yêu chị thật lòng, rất vô tâm, không quan tâm đến chị, đi tối ngày. Chị góp ý không nghe cứ làm theo ý thích của mình; dần dần vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, chị nhận thấy không còn hạnh phúc nên đã bế con về Kinh Môn ở với bố mẹ đẻ từ tháng 02/2022 đến nay. Trong thời gian mẹ con chị ở Kinh Môn, anh B cũng không quan tâm và không có sự thay đổi còn xa đà vào chơi bời cờ bạc cá độ hơn nữa, chị không thể chấp nhận quay về đoàn tụ được nên yêu cầu được ly hôn anh B.

Về con chung: chị và anh B có 01 con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 09-5-2021, hiện nay đang ở cùng chị. Chị đề nghị sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi cháu A và tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao (Giấy chứng minh nhân dân Trần Xuân B, Giấy khai sinh Trần Nhật A; Hợp đồng lao động; Sao kê lương).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập cho anh B thông qua bà Lê Thị P (mẹ đẻ anh B); niêm yết công khai Thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-10-2022, bà Lê Thị P (mẹ đẻ anh B) xác nhận: anh B, chị N kết hôn và chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra việc anh B chơi bời cá độ nợ nần nhiều dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn quan tâm đến nhau. Hiện nay anh B đang tránh nợ hay ở đâu không nói cho gia đình bà biết, anh B và gia đình không liên lạc với nhau. Với tình trạng ly thân như hiện nay thì việc anh B và chị N quay về đoàn tụ là khó. Anh B và chị N có một con chung, vì cháu còn nhỏ nên việc cháu đi theo mẹ là đúng. Nếu hoàn cảnh khó khăn mà chị N không nuôi được con thì đề nghị Tòa án giao cháu A cho anh B nuôi, gia đình bà sẽ hỗ trợ anh B trong việc nuôi con mà không cần chị N cấp dưỡng tiền nuôi con.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-11-2022; bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ chị N) trình bày: sau khi cưới, anh B chị N về sống cùng bố mẹ chồng được 2-3 năm thì chị N có than phiền anh B chơi bời, cá độ, nợ nần nhiều. Khi về nhà thường hay kiếm cớ, gây sự chửi xúc phạm chị, bỏ mặc mẹ con chị N và thường đi tối ngày, đi nhiều ngày không về. Vợ chồng bà đã gọi cả hai vợ chồng đến khuyên

bảo nhưng anh B vẫn chứng nào tật ấy. Từ đầu năm 2022, chị N bế con về nhà bà ở, anh B có đến 1-2 lần thăm con sau đó không thấy xuống chơi với con nữa, không có trách nhiệm với con. Vợ chồng bà tự nguyện hỗ trợ giúp mẹ con chị N, không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản xác minh, Chính quyền địa phương UBND xã H cung cấp: anh Trần Xuân B và chị Lương Thị N có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 20-9-2017 thể hiện tại quyển sổ Đăng ký kết hôn số 01/2017. Thông qua dư luận trong thôn được biết khoảng 02 năm trở lại đây anh B chơi bời, cờ bạc, nợ nần nhiều nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng; chị N đã bế con ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân. Hiện nay anh B đi đâu và làm gì không báo với địa phương nên địa phương không biết.

Tại phiên toà vắng mặt bị đơn; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

- Quan hệ hôn nhân: xử cho chị Lương Thị N ly hôn anh Trần Xuân B;
- Về con chung: giao cháu Trần Nhật A, sinh ngày 09-05-2021 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị N tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.
- Tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.
- Án phí: chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị Lương Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn anh Trần Xuân B có nơi cư trú cuối cùng tại thôn T, xã H, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: anh B là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2; căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

Quan hệ hôn nhân: chị Lương Thị N và anh Trần Xuân B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Cẩm Giàng vào ngày 20-9-2017, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống chị N, anh B chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, anh B cờ bạc, cá độ dẫn đến nợ nần, không còn quan tâm thương yêu chị N; bỏ mặc gia đình. Việc anh B chời bời, đi tối ngày, không còn quan tâm có trách nhiệm với vợ con là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Anh B biết chị N không còn thiện chí tiếp tục sống với mình nhưng không tìm các biện pháp hàn gắn mà chấp nhận sống ly thân, còn thay đổi chỗ ở không cho gia đình và chị N biết, không liên lạc với chị N và người thân; điều đó càng thể hiện anh B không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Xác định không còn biện pháp nào để khắc phục được tình trạng mâu thuẫn và ly thân của vợ chồng hiện nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân của chị N anh B không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan hệ con chung: chị N và anh B có 01 con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 09-05-2021. Xét thấy hiện nay anh B không có nghề nghiệp nhu nhập ổn định, thường xuyên vắng mặt tại địa phương nên việc giao con chung cho anh B chăm sóc nuôi dưỡng sau khi ly hôn là không phù hợp. Quá trình làm việc với gia đình anh B, bà P có ý kiến cháu A còn nhỏ giao cho mẹ chăm sóc là đúng. Trong khi chị N là người đang trực tiếp nuôi con, chị làm công nhân ở Công ty TNHH Kuroda Kagaku Việt Nam, có thu nhập bình quân từ 12.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng và có nơi ở ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con phát triển tốt về mọi mặt. Việc chị N xin được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung trong điều kiện như hiện phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con chung sau ly hôn, HĐXX giao cháu A cho chị N có trách

nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên hoặc khi chị N và anh B có yêu cầu khác.

Xét việc chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, không trái đạo đức, xã hội; HĐXX chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: chị N không yêu cầu, HĐXX không phải giải quyết;

[3] Về án phí: chị N là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ vợ chồng: xử cho chị Lương Thị N ly hôn anh Trần Xuân B.

Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Nhật A, sinh ngày 09-05-2021 cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục sau ly hôn đến khi con chung thành niên hoặc khi chị N, anh B có yêu cầu khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị N.

Về án phí: chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0002339 ngày 05-10-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Về quyền kháng cáo: chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- *Đương sự;*
- *UBND xã Tân Trường ghi vào sổ hộ tịch;*
- *L- u hồ sơ vụ án.*

Đoàn Thị Thúy